

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁO
TRƯỜNG TH PHƯỚC HÒA A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	743	130	156	202	138	117
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	748	135	156	202	138	117
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo năng lực	743	130	156	202	138	117
1	Tốt	357	80	101	127	69	60
	(tỷ lệ so với tổng số)	48.05	61.54	64.74	62.87	50.00	51.28
2	Đạt	238	42	52	68	61	57
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.03	32.31	33.33	33.66	44.20	48.72
3	Cần cố gắng	26	8	3	7	8	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.50	6.15	1.92	3.47	5.80	0.00
IV	Số học sinh chia theo Phẩm chất	743	130	156	202	138	117
1	Tốt	445	80	102	134	69	60
	(tỷ lệ so với tổng số)	59.89	61.54	65.38	66.34	50.00	51.28
2	Đạt	279	42	51	68	61	57
	(tỷ lệ so với tổng số)	37.55	32.31	32.69	33.66	44.20	48.72
3	Cần cố gắng	19	8	3	0	8	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.56	5.13	1.49	0.00	6.84	0.00
V	Số học sinh chia theo môn học						
1	Tiếng Việt	743	130	156	202	138	117
a	Hoàn thành tốt	389	82	85	108	68	46
	(tỷ lệ so với tổng số)	52.36	63.08	54.49	53.47	49.28	39.32
b	Hoàn thành	336	40	68	91	66	71
	(tỷ lệ so với tổng số)	45.22	30.77	43.59	45.05	47.83	60.68
c	Chưa hoàn thành	18	8	3	3	4	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.42	6.15	1.92	1.49	2.90	0.00
2	Toán	743	130	156	202	138	117
a	Hoàn thành tốt	389	85	92	105	56	51
	(tỷ lệ so với tổng số)	52.36	65.38	58.97	51.98	40.58	43.59
b	Hoàn thành	337	40	62	93	76	66
	(tỷ lệ so với tổng số)	45.36	30.77	39.74	46.04	55.07	56.41
c	Chưa hoàn thành	17	5	2	4	6	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.29	3.85	1.28	1.98	4.35	0.00
3	Khoa học	255	0	0	0	138	117
a	Hoàn thành tốt	160				84	76
	(tỷ lệ so với tổng số)	62.75				60.87	64.96
b	Hoàn thành	95				54	41
	(tỷ lệ so với tổng số)	37.25				39.13	35.04
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				0.00	0.00
4	Lịch sử và Địa lí	320	0	0	0	198	122
a	Hoàn thành tốt	153				79	74

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	(tỷ lệ so với tổng số)	47.81				39.90	60.66
b	Hoàn thành	102				59	43
	(tỷ lệ so với tổng số)	31.88				29.80	35.25
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				0.00	0.00
5	Tiếng Anh	613	0	156	202	138	117
a	Hoàn thành tốt	249		66	88	53	42
	(tỷ lệ so với tổng số)	40.62		42.31	43.56	38.41	35.90
b	Hoàn thành	363		90	114	84	75
	(tỷ lệ so với tổng số)	59.22		57.69	56.44	60.87	64.10
c	Chưa hoàn thành	2		1	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.33		0.64	0.00	0.72	0.00
6	Tin học	457	0	0	202	138	117
a	Hoàn thành tốt	240			114	70	56
	(tỷ lệ so với tổng số)	52.52			56.44	50.72	47.86
b	Hoàn thành	217			88	68	61
	(tỷ lệ so với tổng số)	47.48			43.56	49.28	52.14
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0			0.00	0.00	0.00
7	Đạo đức	743	130	156	202	138	117
a	Hoàn thành tốt	507	85	113	135	90	84
	(tỷ lệ so với tổng số)	68.24	65.38	72.44	66.83	65.22	71.79
b	Hoàn thành	236	45	43	67	48	33
	(tỷ lệ so với tổng số)	31.76	34.62	27.56	33.17	34.78	28.21
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Tự nhiên và Xã hội	488	130	156	202	0	0
a	Hoàn thành tốt	327	85	105	137		
	(tỷ lệ so với tổng số)	67.01	65.38	67.31	67.82		
b	Hoàn thành	161	45	51	65		
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.99	34.62	32.69	32.18		
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00		
9	Âm nhạc	743	130	156	202	138	117
a	Hoàn thành tốt	436	92	94	106	72	72
	(tỷ lệ so với tổng số)	58.68	70.77	60.26	52.48	52.17	61.54
b	Hoàn thành	307	38	62	96	66	45
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.32	29.23	39.74	47.52	47.83	38.46
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Mĩ thuật	743	130	156	202	138	117
a	Hoàn thành tốt	404	77	98	110	65	54
	(tỷ lệ so với tổng số)	54.37	59.23	62.82	54.46	47.10	55.00
b	Hoàn thành	359	73	58	92	73	63
	(tỷ lệ so với tổng số)	48.32	56.15	37.18	45.54	52.90	53.85
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	HDTN 1; Thủ công (KT) 2,3,4,5	743	130	156	202	138	117

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	Hoàn thành tốt	487	85	108	126	91	77
	(tỷ lệ so với tổng số)	65.55	65.38	69.23	62.38	65.94	65.81
b	Hoàn thành	256	45	48	76	47	40
	(tỷ lệ so với tổng số)	34.45	34.62	30.77	37.62	34.06	34.19
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
12	Thê dục (GDTC)	743	130	156	202	138	117
a	Hoàn thành tốt	474	84	97	109	94	90
	(tỷ lệ so với tổng số)	63.80	64.62	62.18	53.96	68.12	76.92
b	Hoàn thành	269	46	59	93	44	27
	(tỷ lệ so với tổng số)	36.20	35.38	37.82	46.04	31.88	23.08
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	743	130	156	202	138	117
1	Hoàn thành chương trình lớp học	717	122	153	195	130	117
	(tỷ lệ so với tổng số)	96.50	93.85	98.08	96.53	94.20	100.00
2	Kiểm tra lại	26	8	3	7	8	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.50	6.15	1.92	3.47	5.80	0.00
3	Lưu ban	26	8	3	7	8	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.50	6.15	1.92	3.47	5.80	0.00
4	Bỏ học	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học	117					117
	(tỷ lệ so với tổng số)	100					100

Phước Hòa, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Minh Tâm